| CHÍNH PHỦ | CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM |
|---|---|
| | Độc lập - Tự do - Hạnh phúc |
| Số: 25/2017/NĐ-CP | *Hà Nội, ngày 14 tháng 3 năm 2017* |

VĂN PHÒNG UBND TỈNH TÂY NINH
ĐẾN Số: 879
Ngày: 17.3.17
Chuyển: Hai lưu

# NGHỊ ĐỊNH
## Về báo cáo tài chính nhà nước

*Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ khoản 5 Điều 30 Luật kế toán ngày 20 tháng 11 năm 2015;*

*Căn cứ Luật ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;*

*Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính;*

*Chính phủ ban hành Nghị định về báo cáo tài chính nhà nước.*

## Chương I
## QUY ĐỊNH CHUNG

### Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định về nội dung báo cáo tài chính nhà nước; việc tổ chức thực hiện lập, công khai báo cáo tài chính nhà nước; trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị, địa phương trong việc cung cấp thông tin phục vụ việc lập báo cáo tài chính nhà nước.

### Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Các đơn vị có nhiệm vụ lập báo cáo tài chính nhà nước và các cơ quan, đơn vị, tổ chức có nhiệm vụ cung cấp thông tin để lập báo cáo tài chính nhà nước, bao gồm:

a) Bộ Tài chính;

b) Kho bạc Nhà nước các cấp;

c) Cơ quan quản lý, thực hiện thu, chi ngân sách nhà nước các cấp;

d) Cơ quan quản lý tài sản, nguồn vốn của Nhà nước các cấp;

đ) Cơ quan nhà nước, tổ chức có sử dụng ngân sách nhà nước;

e) Cơ quan, tổ chức quản lý quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách;

g) Đơn vị sự nghiệp công lập.

2. Các đơn vị, tổ chức, cá nhân sử dụng báo cáo tài chính nhà nước.

**Điều 3. Giải thích từ ngữ**

1. Báo cáo cung cấp thông tin tài chính: Là báo cáo của các cơ quan, đơn vị, tổ chức quy định tại khoản 1 các Điều 16, Điều 17, Điều 18 Nghị định này lập theo biểu mẫu do Bộ Tài chính hướng dẫn để cung cấp các thông tin tài chính của đơn vị mình và các đơn vị cấp dưới (nếu có), phục vụ lập báo cáo tài chính nhà nước.

2. Báo cáo tổng hợp thông tin tài chính huyện: Là báo cáo do Kho bạc Nhà nước cấp huyện lập, phản ánh toàn bộ thông tin tài chính nhà nước có nguồn gốc từ ngân sách nhà nước hoặc do Nhà nước quản lý trên phạm vi quận, huyện, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh (gọi chung là huyện) để phục vụ lập báo cáo tài chính nhà nước.

**Điều 4. Phạm vi lập báo cáo tài chính nhà nước**

1. Báo cáo tài chính nhà nước được lập trên phạm vi toàn quốc (gọi chung là Báo cáo tài chính nhà nước toàn quốc) và trên phạm vi tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (gọi chung là Báo cáo tài chính nhà nước tỉnh).

2. Báo cáo tài chính nhà nước toàn quốc phản ánh toàn bộ thông tin tài chính nhà nước có nguồn gốc từ ngân sách nhà nước hoặc do Nhà nước quản lý trên phạm vi toàn quốc.

3. Báo cáo tài chính nhà nước tỉnh phản ánh toàn bộ thông tin tài chính nhà nước có nguồn gốc từ ngân sách nhà nước hoặc do Nhà nước quản lý trên phạm vi tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (gọi chung là tỉnh).

## Chương II
## NỘI DUNG BÁO CÁO TÀI CHÍNH NHÀ NƯỚC

**Điều 5. Báo cáo tình hình tài chính nhà nước**

1. Báo cáo tình hình tài chính nhà nước là báo cáo tài chính tổng hợp, dùng để phản ánh toàn bộ thông tin về tài sản; nợ phải trả; nguồn vốn của Nhà nước trên phạm vi toàn quốc hoặc phạm vi tỉnh tại thời điểm kết thúc kỳ báo cáo.

2. Nội dung của báo cáo tình hình tài chính nhà nước:

a) Tài sản của Nhà nước:

Tài sản của Nhà nước bao gồm toàn bộ tài sản Nhà nước giao cho các đơn vị thuộc đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 2 Nghị định này nắm giữ, quản lý và sử dụng theo quy định: Tiền và các khoản tương đương tiền; các khoản phải thu; hàng tồn kho; đầu tư tài chính; cho vay; tài sản cố định hữu hình; xây dựng cơ bản dở dang; tài sản cố định vô hình; tài sản khác.

b) Nợ phải trả của Nhà nước:

Nợ phải trả của Nhà nước bao gồm toàn bộ các khoản nợ của Chính phủ, nợ của chính quyền địa phương và các khoản phải trả khác của các đơn vị thuộc đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 2 của Nghị định này có nghĩa vụ phải trả.

c) Nguồn vốn của Nhà nước:

Nguồn vốn của Nhà nước bao gồm nguồn vốn hình thành tài sản; thặng dư (hoặc thâm hụt) lũy kế từ hoạt động tài chính nhà nước, nguồn vốn khác của Nhà nước.

3. Biểu mẫu báo cáo tình hình tài chính nhà nước toàn quốc và tỉnh quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này.

**Điều 6. Báo cáo kết quả hoạt động tài chính nhà nước**

1. Báo cáo kết quả hoạt động tài chính nhà nước là báo cáo tài chính tổng hợp, dùng để phản ánh tình hình thu nhập, chi phí và kết quả hoạt động tài chính của Nhà nước trên phạm vi toàn quốc hoặc phạm vi tỉnh trong kỳ báo cáo.

2. Nội dung Báo cáo kết quả hoạt động tài chính nhà nước:

a) Thu nhập của Nhà nước:

Thu nhập của Nhà nước bao gồm doanh thu thuộc ngân sách nhà nước (doanh thu thuế; doanh thu phí, lệ phí; doanh thu từ dầu thô và khí thiên nhiên; doanh thu từ vốn góp và các khoản đầu tư của nhà nước; doanh thu từ viện trợ không hoàn lại và doanh thu khác) và doanh thu không thuộc ngân sách nhà nước phát sinh trong kỳ báo cáo của các đơn vị thuộc đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 2 của Nghị định này.

b) Chi phí của Nhà nước:

Chi phí của Nhà nước bao gồm các khoản chi phí từ nguồn ngân sách nhà nước (chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho con người; chi phí hàng hóa, dịch vụ; chi phí hao mòn; chi phí hỗ trợ và bổ sung; chi phí lãi vay, phí và lệ phí liên quan đến các khoản vay và chi phí khác) và chi phí từ nguồn ngoài ngân sách nhà nước phát sinh trong kỳ báo cáo của các đơn vị thuộc đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 2 của Nghị định này.

c) Kết quả hoạt động tài chính của Nhà nước:

Kết quả hoạt động tài chính của Nhà nước là chênh lệch giữa thu nhập và chi phí của Nhà nước trong kỳ báo cáo, phản ánh kết quả thặng dư (thu nhập lớn hơn chi phí) hoặc thâm hụt (thu nhập nhỏ hơn chi phí) của hoạt động tài chính nhà nước.

3. Biểu mẫu báo cáo kết quả hoạt động tài chính nhà nước toàn quốc và tỉnh quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này.

**Điều 7. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ**

1. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là báo cáo tài chính tổng hợp, phản ánh tình hình lưu chuyển tiền tệ, bao gồm các luồng tiền thu vào, các luồng tiền chi ra từ các hoạt động chủ yếu, hoạt động đầu tư và hoạt động tài chính trong kỳ báo cáo; số dư tiền và tương đương tiền tại thời điểm kết thúc kỳ báo cáo của Nhà nước trên phạm vi toàn quốc hoặc phạm vi tỉnh.

2. Nội dung Báo cáo lưu chuyển tiền tệ:

a) Luồng tiền từ hoạt động chủ yếu của Nhà nước:

Luồng tiền từ hoạt động chủ yếu của Nhà nước là luồng tiền phát sinh từ các hoạt động thường xuyên của Nhà nước, không phải là các hoạt động đầu tư hay hoạt động tài chính.

b) Luồng tiền từ hoạt động đầu tư của Nhà nước:

Luồng tiền từ hoạt động đầu tư của Nhà nước là luồng tiền phát sinh từ các hoạt động mua sắm, xây dựng, thanh lý, nhượng bán các tài sản dài hạn và các khoản đầu tư khác, không thuộc các khoản tương đương tiền của Nhà nước.

c) Luồng tiền từ hoạt động tài chính của Nhà nước:

Luồng tiền từ hoạt động tài chính của Nhà nước là luồng tiền phát sinh từ các hoạt động đi vay, trả nợ vay và các hoạt động tài chính khác của Nhà nước.

3. Biểu mẫu Báo cáo lưu chuyển tiền tệ toàn quốc và tỉnh quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này.

**Điều 8. Thuyết minh báo cáo tài chính nhà nước**

1. Thuyết minh báo cáo tài chính nhà nước được lập để giải thích và bổ sung các thông tin về tình hình tài chính nhà nước, kết quả hoạt động tài chính nhà nước, tình hình lưu chuyển tiền tệ nhà nước trong kỳ báo cáo trên phạm vi toàn quốc hoặc một tỉnh.

2. Nội dung Thuyết minh báo cáo tài chính nhà nước:

Nội dung Thuyết minh báo cáo tài chính nhà nước bao gồm các thông tin chung về tình hình kinh tế, xã hội; thông tin chung về cơ sở, chính sách kế toán áp dụng; thông tin bổ sung, phân tích về tình hình tài chính nhà nước, kết quả hoạt động tài chính nhà nước và lưu chuyển tiền tệ nhà nước; thuyết minh, giải trình về chênh lệch thông tin trọng yếu giữa Báo cáo tài chính nhà nước và Báo cáo quyết toán ngân sách nhà nước.

3. Biểu mẫu thuyết minh báo cáo tài chính nhà nước toàn quốc và tỉnh quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định này.

## Chương III
## LẬP, CÔNG KHAI BÁO CÁO TÀI CHÍNH NHÀ NƯỚC

### Điều 9. Quyền, trách nhiệm của đơn vị lập Báo cáo tài chính nhà nước

1. Kho bạc Nhà nước giúp Bộ Tài chính lập Báo cáo tài chính nhà nước toàn quốc để trình Chính phủ báo cáo Quốc hội.

2. Kho bạc Nhà nước cấp tỉnh lập Báo cáo tài chính nhà nước tỉnh theo chỉ đạo của Kho bạc Nhà nước, trình Ủy ban nhân dân tỉnh để báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh và gửi Kho bạc Nhà nước để lập Báo cáo tài chính nhà nước toàn quốc.

3. Trường hợp các cơ quan, đơn vị, tổ chức không chấp hành đầy đủ, kịp thời chế độ cung cấp thông tin cho Kho bạc Nhà nước các cấp quy định tại Điều 16, Điều 17, Điều 18 của Nghị định này, Kho bạc Nhà nước các cấp thực hiện công khai danh sách và tạm dừng chi ngân sách các cơ quan, đơn vị, tổ chức này, trừ các khoản chi lương, phụ cấp, trợ cấp xã hội, học bổng và một số khoản chi cấp thiết theo quy định của Bộ Tài chính. Việc cấp phát, chi trả chỉ được thực hiện trở lại khi cơ quan, đơn vị, tổ chức đã chấp hành đầy đủ quy định.

### Điều 10. Quy trình lập, gửi báo cáo tổng hợp thông tin tài chính huyện

1. Kho bạc Nhà nước cấp huyện lập và gửi báo cáo theo quy trình sau:

a) Tiếp nhận, kiểm tra, phân loại thông tin trên các Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của các đơn vị quy định tại khoản 1 Điều 16 Nghị định này;

b) Phối hợp với các đơn vị quy định tại khoản 1 Điều 16 Nghị định này hoàn thiện Báo cáo cung cấp thông tin;

c) Tổng hợp thông tin báo cáo và xử lý các thông tin trùng lắp;

d) Lập Báo cáo tổng hợp thông tin tài chính huyện theo biểu mẫu quy định;

đ) Gửi Báo cáo tổng hợp thông tin tài chính huyện cho Kho bạc Nhà nước cấp tỉnh để lập Báo cáo tài chính nhà nước tỉnh, đồng thời gửi Ủy ban nhân dân và cơ quan tài chính đồng cấp để biết.

2. Thời hạn lập, gửi Báo cáo tổng hợp thông tin tài chính huyện: Trước ngày 30 tháng 6 của năm tài chính tiếp theo.

**Điều 11. Quy trình lập, gửi báo cáo tài chính nhà nước tỉnh**

1. Kho bạc Nhà nước cấp tỉnh lập, gửi báo cáo theo quy trình sau:

a) Tiếp nhận, kiểm tra, phân loại thông tin trên Báo cáo tổng hợp thông tin tài chính huyện quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 10 Nghị định này và các Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của các đơn vị quy định tại khoản 1 Điều 17 Nghị định này;

b) Phối hợp với Sở Tài chính và các đơn vị khác quy định tại khoản 1 Điều 17 Nghị định này hoàn thiện Báo cáo cung cấp thông tin tài chính;

c) Tổng hợp thông tin báo cáo và xử lý các thông tin trùng lắp;

d) Lập Báo cáo tài chính nhà nước tỉnh theo biểu mẫu quy định;

đ) Gửi Kho bạc Nhà nước để lập Báo cáo tài chính nhà nước toàn quốc; gửi Sở Tài chính để biết; đồng thời trình Ủy ban nhân dân tỉnh để báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh.

2. Thời hạn lập, gửi Báo cáo tài chính nhà nước tỉnh: Trước ngày 01 tháng 10 của năm tài chính tiếp theo.

3. Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo trước Hội đồng nhân dân tỉnh chậm nhất là 12 tháng sau khi kết thúc năm tài chính.

**Điều 12. Quy trình lập báo cáo tài chính nhà nước toàn quốc**

1. Kho bạc Nhà nước lập, gửi báo cáo tài chính nhà nước toàn quốc theo quy trình sau:

a) Tiếp nhận, kiểm tra, phân loại thông tin trên Báo cáo tài chính nhà nước tỉnh quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 11 Nghị định này và các Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của các đơn vị quy định tại khoản 1 Điều 18 Nghị định này;

b) Phối hợp với các đơn vị quy định tại khoản 1 Điều 18 Nghị định này hoàn thiện thông tin báo cáo;

c) Tổng hợp thông tin báo cáo và xử lý các thông tin trùng lắp;

d) Lập báo cáo tài chính nhà nước toàn quốc theo biểu mẫu quy định.

2. Bộ Tài chính trình Chính phủ Báo cáo tài chính nhà nước toàn quốc chậm nhất là 14 tháng sau khi kết thúc năm tài chính.

3. Chính phủ báo cáo Quốc hội chậm nhất là 18 tháng sau khi kết thúc năm tài chính.

**Điều 13. Kỳ lập báo cáo tài chính nhà nước**

Báo cáo tài chính nhà nước toàn quốc và tỉnh được lập theo kỳ kế toán năm được tính từ ngày 01 tháng 01 đến 31 tháng 12 năm dương lịch.

**Điều 14. Công khai báo cáo tài chính nhà nước**

1. Nội dung công khai:

a) Ủy ban nhân dân tỉnh công khai các thông tin trong báo cáo tài chính nhà nước tỉnh, bao gồm: Tình hình tài sản của Nhà nước; nợ chính quyền địa phương, các khoản phải trả khác của Nhà nước; nguồn vốn của Nhà nước; tình hình thu nhập, chi phí và kết quả hoạt động tài chính nhà nước; tình hình lưu chuyển tiền tệ nhà nước trên phạm vi tỉnh; trừ số liệu chi tiết thuộc lĩnh vực quốc phòng, an ninh, dự trữ quốc gia;

b) Bộ Tài chính công khai các thông tin trong báo cáo tài chính nhà nước toàn quốc, bao gồm: Tình hình tài sản của Nhà nước; nợ công và các khoản phải trả khác của Nhà nước; nguồn vốn của Nhà nước; tình hình thu nhập, chi phí và kết quả hoạt động tài chính nhà nước; tình hình lưu chuyển tiền tệ nhà nước trên phạm vi toàn quốc; trừ số liệu chi tiết thuộc lĩnh vực quốc phòng, an ninh, dự trữ quốc gia.

2. Hình thức công khai:

Việc công khai báo cáo tài chính nhà nước được thực hiện bằng một hoặc một số hình thức: Phát hành ấn phẩm, niêm yết, đăng trên cổng thông tin điện tử và các hình thức khác theo quy định của pháp luật.

3. Thời hạn công khai:

a) Ủy ban nhân dân tỉnh công khai báo cáo tài chính nhà nước tỉnh trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày Báo cáo tài chính nhà nước tỉnh được báo cáo trước Hội đồng nhân dân tỉnh;

b) Bộ Tài chính công khai Báo cáo tài chính nhà nước toàn quốc trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày Báo cáo tài chính nhà nước toàn quốc được báo cáo trước Quốc hội.

**Điều 15. Xây dựng, quản lý cơ sở dữ liệu thông tin báo cáo tài chính nhà nước và lưu trữ báo cáo tài chính nhà nước**

1. Kho bạc Nhà nước thuộc Bộ Tài chính tổ chức xây dựng, quản lý, khai thác và duy trì cơ sở dữ liệu thông tin báo cáo tài chính nhà nước đảm bảo an toàn, phù hợp và hiệu quả.

2. Kho bạc Nhà nước tổ chức bảo quản, lưu trữ báo cáo tài chính nhà nước dưới dạng thông tin trên giấy hoặc dữ liệu điện tử theo quy định của pháp luật.

3. Thời hạn lưu trữ báo cáo tài chính nhà nước: Lưu trữ vĩnh viễn.

## Chương IV
## TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC CƠ QUAN, ĐƠN VỊ TRONG VIỆC CUNG CẤP THÔNG TIN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH NHÀ NƯỚC

### Điều 16. Trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị cung cấp thông tin để lập Báo cáo tổng hợp thông tin tài chính huyện

1. Các cơ quan quản lý, thực hiện thu, chi ngân sách nhà nước cấp huyện; cơ quan quản lý tài sản, nguồn vốn của Nhà nước cấp huyện; xã, phường, thị trấn có trách nhiệm lập Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của đơn vị mình, gửi Kho bạc Nhà nước cấp huyện.

Các đơn vị dự toán cấp 1 thuộc cấp huyện có trách nhiệm tổng hợp thông tin tài chính của đơn vị mình và các đơn vị cấp dưới theo hướng dẫn của Bộ Tài chính để lập Báo cáo cung cấp thông tin tài chính và gửi Kho bạc Nhà nước cấp huyện.

2. Các đơn vị quy định tại khoản 1 Điều này chịu trách nhiệm về tính chính xác và thực hiện giải trình, hoàn thiện báo cáo này theo yêu cầu của Kho bạc Nhà nước cấp huyện.

3. Thời hạn lập, gửi Báo cáo cung cấp thông tin tài chính: Trước ngày 30 tháng 4 của năm tài chính tiếp theo.

4. Bộ Tài chính quy định biểu mẫu và hướng dẫn quy trình tổng hợp, lập và gửi báo cáo quy định tại khoản 1 Điều này.

### Điều 17. Trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị cung cấp thông tin lập Báo cáo tài chính nhà nước tỉnh

1. Cơ quan quản lý, thực hiện thu, chi ngân sách nhà nước cấp tỉnh; cơ quan quản lý tài sản, nguồn vốn của Nhà nước cấp tỉnh có trách nhiệm lập Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của đơn vị mình hoặc do đơn vị mình quản lý, gửi Kho bạc Nhà nước cấp tỉnh.

Đơn vị dự toán cấp 1 thuộc cấp tỉnh có trách nhiệm tổng hợp thông tin tài chính của đơn vị mình và các đơn vị cấp dưới theo hướng dẫn của Bộ Tài chính để lập Báo cáo cung cấp thông tin tài chính và gửi Kho bạc Nhà nước cấp tỉnh.

2. Các đơn vị quy định tại khoản 1 Điều này chịu trách nhiệm về tính chính xác và thực hiện giải trình, hoàn thiện báo cáo này theo yêu cầu của Kho bạc Nhà nước cấp tỉnh.

3. Thời hạn lập, gửi Báo cáo cung cấp thông tin tài chính: Trước ngày 30 tháng 6 của năm tài chính tiếp theo.

4. Bộ Tài chính quy định biểu mẫu và hướng dẫn quy trình tổng hợp, lập và gửi báo cáo quy định tại khoản 1 Điều này.

**Điều 18. Trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị cung cấp thông tin để lập Báo cáo tài chính nhà nước toàn quốc**

1. Cơ quan quản lý, thực hiện thu, chi ngân sách nhà nước trung ương; cơ quan quản lý tài sản, nguồn vốn của Nhà nước trung ương có trách nhiệm lập Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của đơn vị mình hoặc do đơn vị mình quản lý, gửi Kho bạc Nhà nước.

Đơn vị dự toán cấp 1 trung ương có trách nhiệm tổng hợp thông tin tài chính của đơn vị mình và các đơn vị cấp dưới theo hướng dẫn của Bộ Tài chính để lập Báo cáo cung cấp thông tin tài chính và gửi Kho bạc Nhà nước.

2. Các đơn vị quy định tại khoản 1 Điều này chịu trách nhiệm về tính chính xác và thực hiện giải trình, hoàn thiện báo cáo này theo yêu cầu của Kho bạc Nhà nước.

3. Thời hạn lập, gửi Báo cáo cung cấp thông tin tài chính: Trước ngày 01 tháng 10 của năm tài chính tiếp theo.

4. Bộ Tài chính quy định biểu mẫu và hướng dẫn quy trình tổng hợp, lập và gửi báo cáo quy định tại khoản 1 Điều này.

## Chương V
## ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

**Điều 19. Hiệu lực thi hành**

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2018.

2. Báo cáo tài chính nhà nước đầu tiên được lập theo số liệu tài chính năm 2018.

**Điều 20. Tổ chức thực hiện**

1. Bộ Tài chính hướng dẫn các chỉ tiêu cụ thể của báo cáo tài chính nhà nước và một số điều theo quy định tại Nghị định này, kiểm tra, đôn đốc việc lập báo cáo tài chính nhà nước.

2. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở trung ương và Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương chịu trách nhiệm tổ chức thi hành Nghị định này./.

***Nơi nhận:***
- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Quốc hội;
- Hội đồng dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam
- Cơ quan trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Cổng TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, KTTH (3b).KN 105

**TM. CHÍNH PHỦ**
**THỦ TƯỚNG**

CHÍNH PHỦ NƯỚC CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM

**Nguyễn Xuân Phúc**

**Phụ lục I**

*(Ban hành kèm theo Nghị định số 25/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 3 năm 2017 của Chính phủ)*

**ĐƠN VỊ CHỦ QUẢN: ...**
**ĐƠN VỊ LẬP: ...**

# BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH NHÀ NƯỚC

*(cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/20X2)*

*Đơn vị:*

| TT | Nội dung | Mã số | Thuyết minh | 31/12/20X2 | 31/12/20X1 |
|---|---|---|---|---|---|
| **A.** | **TÀI SẢN** | | | | |
| **I.** | **Tài sản ngắn hạn** | | | | |
| 1. | Tiền và các khoản tương đương tiền | | | | |
| 2. | Đầu tư tài chính ngắn hạn | | | | |
| 3. | Các khoản phải thu | | | | |
| 4. | Hàng tồn kho | | | | |
| 5. | Cho vay ngắn hạn | | | | |
| 6. | Tài sản ngắn hạn khác | | | | |
| **II.** | **Tài sản dài hạn** | | | | |
| 1. | Đầu tư tài chính dài hạn | | | | |
| | 1.1. Vốn nhà nước tại các doanh nghiệp | | | | |
| | 1.2. Vốn góp | | | | |
| | 1.3. Đầu tư tài chính dài hạn khác | | | | |
| 2. | Cho vay dài hạn | | | | |
| 3. | Xây dựng cơ bản dở dang | | | | |
| 4. | Tài sản cố định hữu hình | | | | |
| | 4.1. Tài sản kết cấu hạ tầng | | | | |
| | 4.2. Bất động sản, nhà cửa, thiết bị | | | | |
| 5. | Tài sản cố định vô hình | | | | |
| 6. | Tài sản dài hạn khác | | | | |
| | **TỔNG TÀI SẢN (I + II)** | | | | |
| **B.** | **NỢ PHẢI TRẢ** | | | | |
| **I.** | **Nợ phải trả ngắn hạn** | | | | |
| 1. | Nợ ngắn hạn | | | | |
| | *Trong đó:* | | | | |
| | - Nợ trong nước của Chính phủ | | | | |
| | - Nợ nước ngoài của Chính phủ | | | | |
| | - Nợ chính quyền địa phương | | | | |
| 2. | Các khoản phải trả ngắn hạn khác | | | | |
| **II.** | **Nợ phải trả dài hạn** | | | | |
| 1. | Nợ dài hạn | | | | |
| | *Trong đó:* | | | | |
| | - Nợ trong nước của Chính phủ | | | | |
| | - Nợ nước ngoài của Chính phủ | | | | |
| | - Nợ chính quyền địa phương | | | | |
| 2. | Các khoản phải trả dài hạn khác | | | | |
| | **TỔNG NỢ PHẢI TRẢ (I + II)** | | | | |
| **C.** | **NGUỒN VỐN** | | | | |
| **I.** | **Nguồn vốn hình thành tài sản** | | | | |
| **II.** | **Thặng dư/Thâm hụt lũy kế** | | | | |
| **III.** | **Nguồn vốn khác** | | | | |
| | **TỔNG NGUỒN VỐN (I + II + III)** | | | | |

....., ngày ... tháng ... năm .....

**Người lập** **Kiểm soát** **Thủ trưởng đơn vị**

**Phụ lục II**

*(Ban hành kèm theo Nghị định số 25/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 3 năm 2017 của Chính phủ)*

**ĐƠN VỊ CHỦ QUẢN: ...**

**ĐƠN VỊ LẬP:**

# BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH NHÀ NƯỚC

*(cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/20X2)*

*Đơn vị:*

| TT | Nội dung | Mã số | Thuyết minh | Năm 20X2 | Năm 20X1 |
|---|---|---|---|---|---|
| **I.** | **THU NHẬP** | | | | |
| **1.** | **Doanh thu thuộc ngân sách nhà nước** | | | | |
| | 1.1 Doanh thu thuế | | | | |
| | 1.2 Doanh thu phí, lệ phí | | | | |
| | 1.3 Doanh thu từ dầu thô và khí thiên nhiên | | | | |
| | 1.4 Doanh thu từ vốn góp và các khoản đầu tư của nhà nước | | | | |
| | 1.5 Doanh thu từ viện trợ không hoàn lại | | | | |
| | 1.6 Doanh thu khác | | | | |
| **2.** | **Doanh thu không thuộc ngân sách nhà nước** | | | | |
| | 2.1 Doanh thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ | | | | |
| | 2.2 Doanh thu hoạt động khác | | | | |
| | **TỔNG THU NHẬP (1+2)** | | | | |
| **II.** | **CHI PHÍ** | | | | |
| **1.** | **Chi phí từ nguồn ngân sách nhà nước** | | | | |
| | 1.1 Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho con người | | | | |
| | 1.2 Chi phí vật tư, công cụ và dịch vụ | | | | |
| | 1.3 Chi phí hao mòn | | | | |
| | 1.4 Chi phí tài chính | | | | |
| | 1.5 Chi phí khác | | | | |
| **2.** | **Chi phí từ nguồn ngoài ngân sách nhà nước** | | | | |
| | 2.1 Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho con người | | | | |
| | 2.2 Chi phí vật tư, công cụ và dịch vụ | | | | |
| | 2.3 Chi phí khấu hao | | | | |
| | 2.4 Chi phí tài chính | | | | |
| | 2.5 Chi phí khác | | | | |
| | **TỔNG CHI PHÍ (1+2)** | | | | |
| **III.** | **THẶNG DƯ (HOẶC THÂM HỤT) (I-II)** | | | | |

....., ngày ... tháng ... năm .....

**Người lập** **Kiểm soát** **Thủ trưởng đơn vị**

**Phụ lục III**

*(Ban hành kèm theo Nghị định số 25/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 3 năm 2017 của Chính phủ)*

**ĐƠN VỊ CHỦ QUẢN: ...**
**ĐƠN VỊ LẬP:**

# BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

*(Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/20X2)*

*Đơn vị:*

| | Nội dung | Mã số | Thuyết minh | Năm 20X2 | Năm 20X1 |
|---|---|---|---|---|---|
| **I.** | **LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG CHỦ YẾU** | | | | |
| | I.1. Thặng dư/(Thâm hụt) trong kỳ báo cáo | | | | |
| | I.2. Điều chỉnh các khoản: | | | | |
| | *Khấu hao, hao mòn tài sản cố định* | | | | |
| | *(Lãi)/Lỗ từ hoạt động đầu tư* | | | | |
| | *Chi phí lãi vay* | | | | |
| | *(Tăng)/Giảm hàng tồn kho* | | | | |
| | *(Tăng)/Giảm các khoản phải thu* | | | | |
| | *Tăng/(Giảm) các khoản phải trả* | | | | |
| | *Các khoản điều chỉnh khác* | | | | |
| | I.3 Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động chủ yếu (I.1+I.2) | | | | |
| **II.** | **LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ** | | | | |
| | II.1. Tiền chi mua sắm, đầu tư xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | | | | |
| | II.2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | | | | |
| | II.3. Tiền chi cho vay, góp vốn và đầu tư | | | | |
| | II.4. Tiền thu gốc khoản cho vay; thu từ bán cổ phần, vốn góp và các khoản đầu tư | | | | |
| | II.5. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | | | | |
| | II.6. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư (I.1+I.2+I.3+I.4+I.5) | | | | |
| **III.** | **LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH** | | | | |
| | III.1. Tiền thu từ khoản đi vay | | | | |
| | III.2. Tiền chi từ hoàn trả khoản gốc vay | | | | |
| | III.3. Tiền thu từ hoạt động tài chính khác | | | | |
| | III.4. Tiền chi từ hoạt động tài chính khác | | | | |
| | III.5. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính (III.1+III.2+III.3+III.4) | | | | |
| **IV.** | **Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (I.3+II.6+III.5)** | | | | |
| **V.** | **Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ** | | | | |
| **VI.** | **Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá** | | | | |
| **VII.** | **Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (IV+ V+VI)** | | | | |

*Ngày .... tháng .... năm ....*

**Người lập** **Kiểm soát** **Thủ trưởng đơn vị**

**Phụ lục IV**

*(Ban hành kèm theo Nghị định số 25/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 3 năm 2017 của Chính phủ)*

**ĐƠN VỊ CHỦ QUẢN: ...**

**ĐƠN VỊ LẬP ...**

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

*(cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/20X2)*

## I. KHÁI QUÁT TÌNH HÌNH KINH TẾ, XÃ HỘI

.....

## II. KỲ BÁO CÁO, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG ĐỂ BÁO CÁO

.....

## III. CHUẨN MỰC KẾ TOÁN/CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

.....

## IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BCTC

1. Nguyên tắc thực hiện hợp nhất báo cáo tài chính nhà nước

.....

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

.....

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư

.....

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

.....

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản cho vay

.....

6. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định

.....

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

.....

8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay

.....

9. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

.....

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí

.....

## V. THUYẾT MINH CÁC SỐ LIỆU TRÊN CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

*Đơn vị:*

| 1. Tiền và tương đương tiền | 31/12/20X2 | 31/12/20X1 |
|---|---|---|
| Tiền mặt | | |
| Tiền gửi tại ngân hàng | | |
| Tiền đang chuyển | | |
| Các khoản tương đương tiền | | |
| **Cộng** | | |

*Đơn vị:*

| 2. Đầu tư tài chính | 31/12/20X2 | 31/12/20X1 |
|---|---|---|
| **Ngắn hạn** | | |
| Tiền gửi có kỳ hạn | | |
| ... | | |
| Khác | | |
| **Cộng** | | |
| **Dài hạn** | | |
| Vốn nhà nước tại các DNNN, Công ty CP, Công ty TNHH | | |
| Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | |
| Tiền gửi có kỳ hạn | | |
| ... | | |
| Khác | | |
| **Cộng** | | |
| **Tổng cộng đầu tư tài chính** | | |

*Đơn vị:*

| 3. Các khoản phải thu | 31/12/20X2 | 31/12/20X1 |
|---|---|---|
| Phải thu hoạt động sản xuất kinh doanh dịch vụ | | |
| ... | | |
| Phải thu khác | | |
| **Cộng** | | |

*Đơn vị:*

| 4. Hàng tồn kho | 31/12/20X2 | 31/12/20X1 |
|---|---|---|
| Vật tư, hàng hóa dự trữ | | |
| ... | | |
| **Cộng** | | |

*Đơn vị:*

| 5. Cho vay | 31/12/20X2 | 31/12/20X1 |
|---|---|---|
| **Ngắn hạn** | | |
| ... | | |
| **Cộng** | | |
| **Dài hạn** | | |
| ... | | |
| **Cộng** | | |
| **Tổng cộng cho vay** | | |

## 6. Tài sản cố định hữu hình

### 6.1. Tài sản kết cấu hạ tầng

*Đơn vị:*

| | Đường bộ | Đường sắt | Đường thủy nội địa | Đường hàng hải | Đường hàng không | .... | Khác | Tổng cộng |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Nguyên giá | | | | | | | | |
| 01/01/20X2 | | | | | | | | |
| *Tăng trong năm* | | | | | | | | |
| *Giảm trong năm* | | | | | | | | |
| 31/12/20X2 | | | | | | | | |
| Khấu hao, hao mòn lũy kế | | | | | | | | |
| 01/01/20X2 | | | | | | | | |
| *Tăng trong năm* | | | | | | | | |
| *Giảm trong năm* | | | | | | | | |
| 31/12/20X2 | | | | | | | | |
| Giá trị còn lại | | | | | | | | |
| 01/01/20X2 | | | | | | | | |
| 31/12/20X2 | | | | | | | | |

### 6.2. Bất động sản, nhà cửa, thiết bị

*Đơn vị:*

| | Nhà, vật kiến trúc | Phương tiện vận tải | ... | Khác | Tổng cộng |
|---|---|---|---|---|---|
| Nguyên giá | | | | | |
| 01/01/20X2 | | | | | |
| *Tăng trong năm* | | | | | |
| *Giảm trong năm* | | | | | |
| 31/12/20X2 | | | | | |
| Khấu hao, hao mòn lũy kế | | | | | |
| 01/01/20X2 | | | | | |
| *Tăng trong năm* | | | | | |
| *Giảm trong năm* | | | | | |
| 31/12/20X2 | | | | | |
| Giá trị còn lại | | | | | |
| 01/01/20X2 | | | | | |
| 31/12/20X2 | | | | | |

**7. Tài sản cố định vô hình**

*Đơn vị:*

| | Quyền sử dụng đất | Bản quyền | Chương trình phần mềm | ... | Khác | Tổng cộng |
|---|---|---|---|---|---|---|
| Nguyên giá | | | | | | |
| 01/01/20X2 | | | | | | |
| *Tăng trong năm* | | | | | | |
| *Giảm trong năm* | | | | | | |
| 31/12/20X2 | | | | | | |
| Khấu hao, hao mòn lũy kế | | | | | | |
| 01/01/20X2 | | | | | | |
| *Tăng trong năm* | | | | | | |
| *Giảm trong năm* | | | | | | |
| 31/12/20X2 | | | | | | |
| Giá trị còn lại | | | | | | |
| 01/01/20X2 | | | | | | |
| 31/12/20X2 | | | | | | |

**8. Xây dựng cơ bản dở dang**

*Đơn vị:*

| | 31/12/20X2 | 31/12/20X1 |
|---|---|---|
| Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản | | |
| *Trong đó:(chi tiết một số tài sản)* | | |
| ... | | |
| Chi phí mua sắm | | |
| *Trong đó:(chi tiết một số tài sản)* | | |
| ... | | |
| Chi phí sửa chữa nâng cấp tài sản | | |
| *Trong đó:(chi tiết một số tài sản)* | | |
| ... | | |
| **Cộng** | | |

*Đơn vị:*

| | 31/12/20X2 | 31/12/20X1 |
|---|---|---|
| **9. Nợ** | | |
| **Ngắn hạn** | | |
| Nợ trong nước của Chính phủ | | |
| Nợ nước ngoài của Chính phủ | | |
| Nợ của chính quyền địa phương | | |
| Khác | | |
| **Cộng** | | |
| **Dài hạn** | | |
| Nợ trong nước của Chính phủ | | |
| Nợ nước ngoài của Chính phủ | | |
| Nợ của chính quyền địa phương | | |
| Khác | | |
| **Cộng** | | |
| **Tổng cộng** | | |

**10. Nguồn vốn**

*Đơn vị:*

| | Nguồn vốn hình thành tài sản | Thặng dư/thâm hụt lũy kế | Nguồn vốn khác | Tổng cộng |
|---|---|---|---|---|
| - **Số dư tại ngày 31/12/20X1** | | | | |
| *Các khoản điều chỉnh* | | | | |
| Điều chỉnh do thay đổi chính sách kế toán | | | | |
| Điều chỉnh sai sót kỳ trước | | | | |
| - **Số dư trình bày lại tại ngày 01/01/20X2** | | | | |
| *Các khoản điều chỉnh về vốn* | | | | |
| Thặng dư/thâm hụt trên Báo cáo KQHĐTCNN | | | | |
| Các khoản tăng/giảm khác | | | | |
| - **Số dư tại ngày 31/12/20X2** | | | | |

**11. Doanh thu thuế**

*Đơn vị:*

| TT | Khoản mục | 20X2 | 20X1 |
|---|---|---|---|
| 1 | Doanh thu thuế thu nhập cá nhân | | |
| 2 | Doanh thu thuế thu nhập doanh nghiệp | | |
| 3 | Doanh thu thuế sử dụng đất nông nghiệp | | |
| 4 | Doanh thu thuế tài nguyên | | |
| 5 | Doanh thu thuế sử dụng đất phi nông nghiệp | | |
| 6 | Doanh thu thuế giá trị gia tăng | | |
| 7 | Doanh thu thuế tiêu thụ đặc biệt | | |
| 8 | Doanh thu thuế xuất khẩu | | |
| 9 | Doanh thu thuế nhập khẩu | | |
| 10 | Doanh thu thuế bảo vệ môi trường | | |
| | .... | | |
| | Các loại doanh thu thuế khác | | |
| | **Cộng** | | |

**12. Doanh thu về phí, lệ phí**

*Đơn vị:*

| TT | Khoản mục | 20X2 | 20X1 |
|---|---|---|---|
| 1 | Doanh thu từ phí | | |
| 2 | Doanh thu từ lệ phí | | |
| | **Cộng** | | |

**13. Doanh thu về dầu thô, khí thiên nhiên**

*Đơn vị:*

| TT | Khoản mục | 20X2 | 20X1 |
|---|---|---|---|
| 1 | Doanh thu từ dầu thô | | |
| 2 | Doanh thu từ condensate | | |
| 3 | Doanh thu từ khí thiên nhiên | | |
| 4 | Phụ thu dầu khí | | |
| | **Cộng** | | |

**14. Doanh thu từ vốn góp và các khoản đầu tư của Nhà nước**

*Đơn vị:*

| TT | Khoản mục | 20X2 | 20X1 |
|---|---|---|---|
| 1 | Doanh thu từ lợi nhuận còn lại của DNNN sau khi trích lập các quỹ | | |
| 2 | Doanh thu từ cổ tức, lợi nhuận được chia | | |
| | .... | | |
| 3 | Doanh thu khác | | |
| | **Cộng** | | |

**15. Doanh thu từ viện trợ không hoàn lại**

*Đơn vị:*

| TT | Khoản mục | 20X2 | 20X1 |
|---|---|---|---|
| 1 | Các Chính phủ | | |
| 2 | Các tổ chức quốc tế | | |
| 3 | Các tổ chức phi Chính phủ | | |
| 4 | Cá nhân, kiều bào nước ngoài, tổ chức khác | | |
| | **Cộng** | | |

**16. Doanh thu khác**

*Đơn vị:*

| TT | Khoản mục | 20X2 | 20X1 |
|---|---|---|---|
| 1 | Thu nhập từ bán, chuyển nhượng TSCĐ của Nhà nước | | |
| 2 | Thu nhập từ cho thuê TSCĐ của nhà nước | | |
| 3 | Thu từ cấp quyền khai thác khoáng sản | | |
| | ..... | | |
| 4 | Thu khác | | |
| | **Cộng** | | |

## VI. CÁC NỘI DUNG KHÁC